

Số: 1763/QĐ-UBND

Than Uyên, ngày 23 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Chỉnh trang đô thị khu 5a-7b thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất, cây trồng, vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 29/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận cho phép thực hiện công trình, dự án và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 các huyện, thành phố;

Căn cứ Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 của UBND huyện Than Uyên về việc phê duyệt báo cáo kinh tế- kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Chỉnh trang đô thị khu 5a-7b thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 8/5/2018 của UBND huyện Than Uyên về việc thông báo thu hồi để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Chỉnh trang đô thị khu 5a-7b thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu

hồi đất cho 04 dự án huyện Tam Đường và 08 dự án trên địa bàn huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 644/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Chính trang đô thị khu 5a, 7b thị trấn Than Uyên (dự án xây dựng khu dân cư 5a-7b thị trấn Than Uyên);

Căn cứ Quyết định số 1762/QĐ-UBND ngày 23/8/2019 của UBND huyện Than Uyên về việc Thu hồi đất bổ sung để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Chính trang đô thị khu 5a-7b thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Than Uyên tại Tờ trình số 107/TTr-TNMT ngày 19/8/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Chính trang đô thị khu 5a-7b thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, cụ thể như sau:

Tổng kinh phí phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng sau khi được phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB dự án là 975.328.858 đồng. (Bằng chữ : Chín trăm bảy mươi năm triệu ba trăm hai mươi tám nghìn tám trăm năm mươi tám đồng), trong đó:

- Bồi thường trực tiếp về đất:	250.417.800 đồng
- Bồi thường Tài sản, VKT	313.342.172 đồng
- Bồi thường trực tiếp cây trồng, vật nuôi:	141.698.000 đồng
- Hỗ trợ:	149.667.800 đồng
- Chi phí tổ chức thực hiện căn cứ kết quả thẩm định số: 124a/KQTD-TCKH ngày 06/7/2018 của phòng Tài chính-kế hoạch:	120.203.086 đồng

a, Kinh phí phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng tại quyết định số 2071/QĐ-UBND ngày 8/10/2018 là 638.971.384 đồng. (Bằng chữ : Sáu trăm ba mươi tám triệu chín trăm bảy mươi một nghìn ba trăm tám mươi tư đồng), trong đó:

- Bồi thường trực tiếp về đất:	129.942.300 đồng
- Bồi thường Tài sản, VKT	131.942.698 đồng
- Bồi thường trực tiếp cây trồng, vật nuôi:	127.862.000 đồng
- Hỗ trợ:	129.021.300 đồng
- Chi phí tổ chức thực hiện căn cứ kết quả thẩm định số: 124a/KQTD-TCKH ngày	120.203.086 đồng

06/7/2018 của phòng Tài chính-kế hoạch:

b, Tổng kinh phí thẩm định bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ, TĐC: 336.357.474 đồng. (Bằng chữ: Ba trăm ba sáu triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn bốn trăm bảy mươi tư đồng), trong đó:

- Bồi thường trực tiếp về đất:	120.475.500 đồng
- Bồi thường Tài sản, VKT	181.399.474 đồng
- Bồi thường trực tiếp cây trồng, vật nuôi:	13.836.000 đồng
- Hỗ trợ:	20.646.500 đồng

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

1.2. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí: Nguồn vốn sử dụng đất năm 2017 và nguồn vốn kết dư sử dụng đất năm 2016

- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 25 Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Than Uyên; Chủ tịch UBND Thị trấn Than Uyên; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình có tên trong phương án bồi thường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

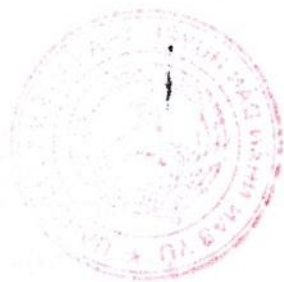
Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND huyện (b/c);
- Như Điều 2;
- Trang TTĐT huyện;
- Thanh tra huyện;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Thế Mẫn



**BẢNG TỔNG HỢP BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TĐC GPMB DỰ ÁN:
CHỈNH TRẠNG ĐÔ THỊ KHU 5A-7B THỊ TRẤN THAN UYÊN, HUYỆN THAN UYÊN**
(Kèm theo Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 23/8/2019 của UBND huyện Than Uyên)

TT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	Địa chỉ	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)
A	Tổng mức bồi thường					336.357.474
1	Đất					120.475.500
2	Tài sản, VKT					181.399.474
3	Cây trồng vật nuôi trên đất					13.836.000
4	Hỗ trợ					20.646.500
B	Chi tiết bồi thường cho chủ sở hữu					
1	Nguyễn Thị Thệ	khu 5				336.357.474
a	Đất					120.475.500
	Đất ở đô thị VT1					
	+ Khu vực: đường nội thị khu 11 đoạn từ ranh giới đất Trạm Y Tế TT Than Uyên đến hết ranh giới đất nhà ông Cúc- Tượng		m2	249,50	480.000	119.760.000
	+ Nguồn gốc: UBND huyện Than Uyên cấp giấy CN QSD đất số BR 675782, ngày 20/12/2013; đang sử dụng ổn định, không tranh chấp					
	Đất trồng cây hàng năm VT1					
	+ Nguồn gốc: Đất nằm ngoài giấy CN QSD đất số BR 675782, là đất khai hoang năm 1976, mục đích làm vườn, đang sử dụng ổn định, không tranh chấp		m2	26,50	27.000	715.500
b	Tài sản, VKT					181.399.474
-	Nhà khung cột gỗ (ĐK cột >20cm): 7,3x5,1m		m2	37,23	756.800	28.175.664
	Tường toocxi: (7,3x3m)x2; (4,1x3m)x2		m2	68,40	62.700	4.288.680
	Nền láng XM dày 3cm: 8,3x5,1m		m2	42,33	39.600	1.676.268
	Mái chính lợp ngói (8x4,5m)x2		m2	72,00	48.400	3.484.800
	Trái mái lợp ngói (4x1,5m)x2		m2	12,00	48.400	580.800
-	Nhà xây gạch chỉ tường 11cm, không có hiên		m2	20,35	1.573.660	32.023.981
	Nhà bán mái xây gạch tường 11cm, lợp Fibro, cao <2,7m nền láng VXM (nhà vệ sinh) 1,3x1,9m (Đơn giá: 633.600x72,9%)		m2	2,47	461.894	1.140.879
-	Sân phơi, đường đi BT đá dăm hoàn chỉnh: 10,7x3,2m; 4,7x3m; 2,3x1m; 8,2x2,6m		m2	92,66	83.600	7.746.376
-	Nhà khung cột gỗ (ĐK cột >20cm): 7,9x5m		m2	39,50	756.800	29.893.600
	Tường toocxi: (5x3,2m)x2; (7,9x3,2m)x2		m2	82,56	62.700	5.176.512
	Nền láng XM dày 3cm: 9,2x6m		m2	55,20	39.600	2.185.920
	Mái chính lợp ngói (8,5x4,5m)x2		m2	76,50	48.400	3.702.600
-	Mái lợp Fibro kê cả khung xà 2,6x7,9m		m2	20,54	56.100	1.152.294
-	Bể nước có nắp bê tông (bể phốt) 1,5x2x1m		m3	3,00	842.600	2.527.800
-	Chuồng gà có ván sàn, khung gỗ, ghép gỗ lợp Fibro		m2	1,00	269.500	269.500
-	Kè đá xếp khan (kè dọc bảo vệ sân): 35x3x1,5m		m3	157,50	141.900	22.349.250
-	Đào đắp đất thủ công: 135x1,5x1m		m3	202,50	82.500	16.706.250
-	Tường rào lưới thép B40 thép phi 3,4: 122x1,5m		m2	183,00	100.100	18.318.300
c	Cây trồng vật nuôi					13.836.000

TT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	Địa chỉ	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)
-	Cây trứng gà BKTL trên 4m		cây	4,00	600.000	2.400.000
-	Cây xoài BKTL trên 4m		cây	3,00	840.000	2.520.000
-	Cây nhãn BKTL trên 4m		cây	1,00	900.000	900.000
-	Cây mít BKTL 4m trở lên		cây	4,00	660.000	2.640.000
-	Cây đào BKTL 1-2m		cây	2,00	360.000	720.000
-	Cây táo BKTL trên 4m		cây	1,00	600.000	600.000
-	Cây xoài BKTL 1-2m		cây	4,00	360.000	1.440.000
-	Cây chanh (quất) BKTL 1-2m		cây	4,00	204.000	816.000
-	Cây mít, trứng gà trồng hạt năm thứ 3		cây	4,00	132.000	528.000
-	Cây nhãn BKTL 1-2m		cây	1,00	420.000	420.000
-	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ 2		cây	10,00	66.000	660.000
-	Rau màu gói vụ		m2	20,00	9.600	192.000
d	Hỗ trợ					20.646.500
-	Chi phí tháo dỡ, di chuyển tài sản dưới 10km (8 khẩu)		hộ	1,00	5.000.000	5.000.000
-	Hỗ trợ làm đường nước		hộ	1,00	2.000.000	2.000.000
-	Hỗ trợ lắp đặt điện thoại, truyền hình, internet		hộ	1,00	1.000.000	1.000.000
-	Hỗ trợ lắp điện chiếu sáng		hộ	1,00	1.000.000	1.000.000
-	Hỗ trợ thuê nhà với hộ 8 nhân khẩu		tháng	5,00	1.800.000	9.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí làm thủ tục lên nhà mới		hộ	1,00	500.000	500.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi nhà nước thu hồi đất trồng CHN (Đg=27.000x3)		m2	26,50	81.000	2.146.500